



NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK– CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KASIKORNBANK PUBLIC COMPANY LIMITED – HO CHI MINH CITY BRANCH

Biểu phí Tài trợ thương mại/ Trade Finance Fee Announcement

Ngày hiệu lực / Effective Date: Ngày 22 tháng 1 năm 2026 / 22 January 2026

Stt/ No.	Phí / Fee		Loại tiền của tài khoản / Account Currency			Lưu ý/ Remark
			VND	USD ³	THB ³	
CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ / INTERNATIONAL REMITTANCE						
CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI / INTERNATIONAL OUTWARD REMITTANCE						
1	Phí chuyển tiền	Remittance Fees	0.15% Tối thiểu / Minimum: VND 72,000 Tối đa / Maximum: VND 4,800,000	-	-	
2	Phí do người chuyển chịu	Charge OUR (borne by sender)	VND 600,000	-	-	*Trong trường hợp chi phí thực tế cao hơn VND 600,000, người gửi sẽ trả thêm chi phí phát sinh/ *If the actual cost is higher than VND 600,000, such excess amount will be borne by sender
3	Phí yêu cầu Sửa đổi / Hủy bỏ lệnh chuyển tiền	Amendment/ Cancellation	VND 240,000	-	-	
4	Điện phí	SWIFT	VND 240,000	-	-	
NHẬN TIỀN VỀ TỪ NƯỚC NGOÀI/ INTERNATIONAL INWARD REMITTANCE						
5	Phí giao dịch	Remittance Fees				
5.1	Doanh nghiệp & Người nước ngoài	Corporate & Foreigner	0.10% Tối thiểu / Minimum: VND 72,000 Tối đa / Maximum: VND 4,800,000	-	-	
5.2	Cá nhân người Việt Nam	Vietnamese individual	0.05% Tối thiểu / Minimum: VND 72,000 Tối đa / Maximum: VND 4,800,000	-	-	
5.3	Nhận ngoại tệ tiền mặt	By Cash	0.20% Tối thiểu / Minimum: VND 72,000 Tối đa / Maximum: VND 4,800,000	-	-	
6	Điện phí (Yêu cầu tra soát, hoặc mục đích khác)	SWIFT (Investigate and others)	VND 240,000	-	-	



NGHIỆP VỤ NHẬP KHẨU/ IMPORT TRADE FACILITIES						
THƯ TÍN DỤNG/ LETTER OF CREDIT						
7	Phí phát hành Thư tín dụng	Issuance Commission	0.1%/ tháng Tối thiểu: VND 600,000	0.1% per month Minimum: USD 25	-	*One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
8	Phí Tu chỉnh (Tăng trị giá Thư tín dụng/ Gia hạn thời hạn hiệu lực)	Amendment Commission (Increase of amount / Extension of validity)	0.1%/ tháng Tối thiểu: VND 600,000	0.1% per month Minimum: USD 25	-	*One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
9	Phí Tu chỉnh (khác)	Amendment Commission (Others)	VND 600,000	USD 25	-	
10	Phí hủy bỏ Thư tín dụng	Cancellation L/C	VND 600,000 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài	USD 25 + Foreign Bank Charge	-	
11	Điện phí (phát hành Thư tín dụng)	SWIFT (Issuance L/C)	VND 600,000	USD 25	-	
12	Điện phí (Khác)	SWIFT (Others)	VND 240,000	USD 10	-	
CHỨNG TỪ NHẬP KHẨU THEO THƯ TÍN DỤNG/ IMPORT BILL PAYMENT UNDER L/C						
13	Phí xử lý chứng từ bất hợp lệ	Discrepancy	VND 1,200,000	USD 50	-	
14	Phí xử lý chứng từ	Handling Commission	0.20% Tối thiểu: VND 720,000 Tối đa: VND 7,200,000	0.20% Minimum: USD 30 Maximum: USD 300	-	
15	Phí chấp nhận Hối phiếu kỳ hạn	Acceptance of Usance Draft	1.5%/ năm / 1.5% per annum		-	
16	Phí ký hậu chứng từ vận tải	Transport Document Endorsement Fees	VND 600,000	USD 25	-	
17	Điện phí	SWIFT	VND 240,000	USD 10	-	
NHỜ THU CHỨNG TỪ NHẬP KHẨU / IMPORT BILL PAYMENT UNDER B/C						
18	Phí xử lý chứng từ Nhờ thu	Collection Commission	0.15% Tối thiểu: VND 480,000 Tối đa: VND 4,800,000	0.15% Minimum: USD 20 Maximum: USD 200	-	
19	Phí hủy Thư tín dụng	Cancellation	VND 240,000 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài	USD 10 + Foreign Bank Charge	-	
20	Điện phí	SWIFT	VND 240,000	USD 10	-	
21	Bưu phí	Courier Charge	Theo biểu phí quy định của đơn vị vận chuyển / As per standard courier price		-	
22	Phí ký hậu chứng từ vận tải (nếu có)	Transport Document Endorsement Fee (if any)	VND 600,000	USD 25	-	
23	Phí giữ bộ chứng từ	Retention Fees	VND360,000 / quý	USD 15 per quarter	-	



BẢO LÃNH NHẬN HÀNG/ LỆNH GIAO HÀNG/ SHIPPING GUARANTEE / DELIVERY ORDER

24	<i>Phí phát hành/ Ký hậu</i>	Issuance / Endorsement Fees	VND 1,200,000	USD 50	-	
25	<i>Phí gia hạn thời hạn hiệu lực (Nếu vượt quá 60 ngày)</i>	Maintenance Fees (Over 60 days)	0.1%/ tháng/ 0.1% per month		-	



NGHIỆP VỤ XUẤT KHẨU EXPORT TRADE FACILITIES

THƯ TÍN DỤNG/ LETTER OF CREDIT

26	Phí thông báo Thư tín dụng	Advising Commission	Thông báo trực tiếp đến Người thụ hưởng: VND 480,000 Thông báo qua Ngân hàng thứ 2: VND 600,000 + Điện phí/ Bưu phí	Directly to Beneficiary: USD 20 Send to 2nd Advising Bank: USD 25 +Telex / postage charge	-	
27	Phí Thông báo Tu chỉnh	Amendment Commission	VND 480,000	USD 20	-	
28	Phí thông báo Hủy Thư tín dụng	Advising L/C Cancellation	VND 240,000 + Điện phí	USD 10 + SWIFT	-	
29	Phí chuyển nhượng Thư tín dụng	L/C Transfer	0.15% + Điện phí	0.15% + SWIFT	-	*On Transferred Amount
30	Điện phí	SWIFT	VND 240,000	USD 10	-	

CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU THEO THƯ TÍN DỤNG/ EXPORT COLLECTION UNDER L/C

31	Phí xử lý Bộ chứng từ	Commission	0.15% Tối thiểu: VND 480,000	Tối đa: VND 4,800,000	0.15% Minimum: USD 20 Maximum: USD 200	-	
32	Phí hủy giao dịch	Cancellation	VND 240,000 + Phí ngân hàng nước ngoài thu		USD 10 + Foreign Bank Charge	-	
33	Điện phí	SWIFT	VND 240,000		USD 10	-	
34	Bưu phí	Courier Charge	Theo biểu phí quy định của đơn vị vận chuyển / As per standard courier price			-	
35	Phí bồi hoàn	Reimbursing Fee	VND 2,400,000		USD 100	-	

MUA MIỄN TRUY ĐÒI BỘ CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU THEO THƯ TÍN DỤNG / PURCHASE WITHOUT RECOURSE OF DOCUMENTS UNDER L/C

36	Phí mua bộ chứng	Purchasing fee	Theo thỏa thuận từng giao dịch / As per agreement on transaction basis			-	
----	------------------	----------------	---	--	--	---	--



NHỜ THU BỘ CHỨNG TỪ XUẤT THEO PHƯƠNG THỨC NHỜ THU/ EXPORT COLLECTION UNDER B/C

37	Phí xử lý bộ chứng từ	Collecting Commission	0.15% Tối thiểu: VND 480,000 Tối đa: VND 4,800,000	0.15% Minimum: USD 20 Maximum: USD 200	-	
38	Phí hủy giao dịch	Cancellation	VND 240,000 + Phí ngân hàng nước ngoài thu	USD 10 + Foreign Bank Charge	-	
39	Điện phí	SWIFT	VND 240,000	USD 10	-	
40	Bưu phí	Courier Charge	Theo biểu phí quy định của đơn vị vận chuyển / As per standard courier price		-	
41	Phí hoàn trả bộ chứng từ chưa thanh toán	Unpaid returned item	Thu theo phí ngân hàng nước ngoài / As Foreign Bank Charge		-	



THƯ BẢO LÃNH/ THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG/ LETTER OF GUARANTEE/ STANDBY L/C						
PHÍ PHÁT HÀNH (ÁP DỤNG CHO MỌI LOẠI BẢO LÃNH)/ ISSUANCE COMMISSION (ALL TYPES)						
42	Phí phát hành	Issuance Commission	2%/ Năm Tối thiểu: VND 2,400,000 + Phụ phí (nếu có)	2% per annum Minimum: USD 100 + Additional Charge (if any)	-	
43	Phí Tu chỉnh (Tăng trị giá / Gia hạn thời hạn hiệu lực)	Amendment Commission (Increase of amount / Extension of validity)	2%/ Năm Tối thiểu: VND 2,400,000	2% per annum Minimum: USD 100	-	
44	Phí Tu chỉnh (nội dung khác)	Amendment Commission (Others)	VND 480,000	USD 20	-	
45	Phí hủy bỏ	Cancellation	VND 240,000	USD 10	-	
46	Điện phí (phát hành)	SWIFT (Issuance)	VND 240,000	USD 10	-	
47	Điện phí (khác)	SWIFT (Others)	VND 240,000	USD 10	-	
DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI KHÁC/ MISCELLANEOUS TRADE RELATED FEE						
48	Dịch vụ Tài trợ Thương mại khác	Miscellaneous Trade Related Fee	Chi phí thực tế / Actual cost		-	
Lưu ý/ Remark 1. Tỷ giá qui đổi: 1 USD = 24,000 VND 2. Tỷ giá qui đổi có thể thay đổi mà không cần thông báo trước The announced rates are subject to change without notice. 3. Các loại phí chưa bao gồm VAT. The announced rates do not include VAT. 4. Các loại phí tính bằng ngoại tệ nếu được thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) sẽ áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng vào ngày thu phí. The announced rates in foreign currencies paid in VND at the selling exchange rate in the same valued date. 5. Các loại phí như phí tra soát, phí của ngân hàng đại lý ... sẽ thu theo thực tế phát sinh All incidental fees incurred such as, investigation, communication and correspondent bank will be additionally charged.						